

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập**  
**hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Bình Định**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1179/TTr-STNMT ngày 17/12/2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh gồm: 47 đoạn sông, suối; 5 hồ chứa thủy điện; 165 hồ chứa thủy lợi; 03 đầm; 12 hồ trong đô thị, khu dân cư tập trung và kế hoạch, thứ tự ưu tiên nguồn nước cần cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước.

*(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm Quyết định này)*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

**1. Sở Tài nguyên và Môi trường**

- Tổ chức công bố Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh theo quy định tại khoản 2, Điều 11 Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ.

- Hàng năm chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch, phương án, kinh phí cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với sông, suối, đầm, hồ tự nhiên, hồ nhân tạo trong đô thị, khu dân cư trình UBND tỉnh phê duyệt; chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh thực hiện việc cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước sau khi UBND tỉnh phê duyệt phương án, kinh phí cấm mốc; bàn giao mốc giới cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, UBND cấp xã để quản lý, bảo vệ.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan thẩm định phương án cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các hồ chứa thủy lợi, thủy điện trên địa bàn tỉnh trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Đôn đốc, theo dõi, kiểm tra việc cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh. Trước ngày 15 tháng 12 hàng năm, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh.

## 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Tổ chức chỉ đạo việc cấm mốc, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các hồ chứa thủy lợi thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Nghị định 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ và pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

- Trước ngày 15 tháng 12 hàng năm, tổng hợp, báo cáo kết quả cấm mốc hành lang bảo vệ công trình thủy lợi gửi về Sở Tài nguyên môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

3. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các Sở, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí hàng năm từ nguồn ngân sách theo quy định của pháp luật để thực hiện công tác cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước.

## 4. Các Sở, ban, ngành khác có liên quan

Các Sở, ban, ngành khác theo chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý của mình phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp các thông tin liên quan đến các hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

## 5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc xây dựng kế hoạch, phương án, kinh phí và việc tổ chức thực hiện việc cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước thuộc các sông, suối, đầm, hồ tự nhiên, hồ nhân tạo ở đô thị, khu dân cư tập trung và các nguồn nước khác trên địa bàn;

- Phối hợp với tổ chức, cá nhân vận hành hồ chứa thủy lợi, thủy điện trong việc xây dựng phương án cấm mốc hành lang bảo vệ hồ chứa thủy điện, thủy lợi trên địa bàn và phối hợp thực hiện việc cấm mốc giới hành lang bảo vệ trên thực địa sau khi phương án cấm mốc được phê duyệt;

- Chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ mốc hành lang bảo vệ nguồn nước; chịu trách nhiệm khi để xảy ra hiện tượng lấn, chiếm, sử dụng trái phép phần đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn;

- Chỉ đạo UBND cấp xã trong việc quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn;

- Cập nhật, bổ sung các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ gửi về Sở Tài nguyên và môi trường trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

6. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bình Định và các tổ chức chính trị - xã hội

Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội phối hợp với các ngành, các cấp trong tỉnh tổ chức triển khai và giám sát việc cấm mốc hành lang

bảo vệ nguồn nước; tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng giữ gìn hệ thống cọc mốc và các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước.

7. Tổ chức, cá nhân vận hành hồ chứa thủy lợi, thủy điện chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có hồ chứa xây dựng phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ hồ chứa theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ gửi Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định để trình UBND tỉnh phê duyệt; chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện việc cắm mốc giới trên thực địa sau khi phương án cắm mốc được phê duyệt; bàn giao mốc giới cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hồ chứa để quản lý, bảo vệ.

8. Tổ chức, cá nhân hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước phải tuân thủ thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT UBND tỉnh Nguyễn Tuấn Thanh;
- PVP NN;
- Lưu: VT, K13 (17b).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tuấn Thanh**

## Phụ lục

### DANH MỤC NGUỒN NƯỚC PHẢI LẬP HÀNH LANG BẢO VỆ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định)

Các chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước (HLBVNN) trong Phụ lục này được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định 43/2015/NĐ-CP quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước, bao gồm:

- Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước;
- Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước;
- Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước;

d) Tạo không gian cho các hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi, giải trí, bảo tồn và phát triển các giá trị về lịch sử, văn hóa, du lịch, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước.

#### A. DANH MỤC CÁC SÔNG, SUỐI PHẢI LẬP HLBVNN

TT	Tên sông, suối	Điểm đầu (VN2000, múi 3 <sup>0</sup> )		Điểm cuối (VN2000, múi 3 <sup>0</sup> )		Bờ phải (Xã/P/TTr)	Bờ trái (Xã/P/TTr)	Chiều dài (km)	Chức năng của HLBVNN		Phạm vi của HLBVNN (m)		Cấm mốc	Thời gian cấm mốc	
		X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)				Bờ phải	Bờ trái	Bờ phải	Bờ trái		2021-2022	2023-2025
I	TP. Quy Nhơn														
1.1	Sông Hà Thanh														
-	Đoạn 1	595.160	1.525.342	597.397	1.526.517	P. Trần Quang Diệu	Xã Phước An	2,7	a, b	Thuộc huyện Tuy Phước	20m, những đoạn có dân cư sinh sống sát bờ sông, phạm vi được tính từ mép bờ đến	Thuộc huyện Tuy Phước	Có	x	

TT	Tên sông, suối	Điểm đầu (VN2000, múi 3 <sup>0</sup> )		Điểm cuối (VN2000, múi 3 <sup>0</sup> )		Bờ phải (Xã/P/TTr)	Bờ trái (Xã/P/TTr)	Chiều dài (km)	Chức năng của HLBVNN		Phạm vi của HLBVNN (m)		Cấm mốc	Thời gian cấm mốc	
		X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)				Bờ phải	Bờ trái	Bờ phải	Bờ trái		2021-2022	2023-2025
											sát với ranh giới hiện trạng sử dụng đất của các hộ dân đã được UBND cấp quyền sử dụng, hoặc từ mép bờ đến sát với hành lang bảo vệ đường giao thông				
-	Đoạn 2	597.397	1.526.517	603.067	1.524.996	P. Nhơn Phú, P. Quang Trung, P. Đồng Đa	P. Nhơn Bình, P. Nhơn Phú, P. Đồng Đa	8	a	a	10m. Đối với những đoạn có đê sông, phạm vi của hành lang là từ mép bờ đến chi giới hành lang bảo vệ đê về phía sông	10m. Đối với những đoạn có đê sông, phạm vi của hành lang là từ mép bờ đến chi giới hành lang bảo vệ đê về phía sông	Có		x
1.2	Suối Dứa	598.221	1.523.809	598.900	1.525.793	P. Trần Quang Diệu	P. Trần Quang Diệu	2	a	a	5	5	Có		x
1.3	Sông Nhi Hà	593.646	1.516.227	592.801	1.520.221	X. Phước Mỹ	X. Phước Mỹ	4,5	a, b	a, b	15	15	Không		
<b>II</b>	<b>Huyện Vân Canh</b>														

TT	Tên sông, suối	Điểm đầu (VN2000, múi 3 <sup>0</sup> )		Điểm cuối (VN2000, múi 3 <sup>0</sup> )		Bờ phải (Xã/P/TTr)	Bờ trái (Xã/P/TTr)	Chiều dài (km)	Chức năng của HLBVNN		Phạm vi của HLBVNN (m)		Cắm mốc	Thời gian cắm mốc		
		X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)				Bờ phải	Bờ trái	Bờ phải	Bờ trái		2021-2022	2023-2025	
2.1	Sông Hà Thanh	574.809	1.503.281	593.009	1.520.499	X. Canh Thuận, TT. Vân Canh, X. Canh Hiệp, X. Canh Hiến, X. Canh Vinh	X. Canh Thuận, TT. Vân Canh, X. Canh Hiệp, X. Canh Hiến, X. Canh Vinh		a, b	a, b	15m	20m, với những đoạn đã có kè và đường giao thông sát sông, phạm vi là từ mép bờ đến sát với hành lang bảo vệ đường giao thông; những đoạn qua khu dân cư sống ven sông, phạm vi từ mép bờ đến sát với ranh giới hiện trạng sử dụng đất của các hộ dân đã được UBND cấp quyền sử dụng đất	Đoạn qua TT. Vân Canh	x		
2.2	Suối Nhiên	592.766	1.508.059	589.830	1.518.667	X. Canh Vinh	X. Canh Vinh	16	a, b	a, b	15	15	Không			

TT	Tên sông, suối	Điểm đầu (VN2000, múi 3 <sup>0</sup> )		Điểm cuối (VN2000, múi 3 <sup>0</sup> )		Bờ phải (Xã/P/TTr)	Bờ trái (Xã/P/TTr)	Chiều dài (km)	Chức năng của HLBVNN		Phạm vi của HLBVNN (m)		Cấm mốc	Thời gian cấm mốc	
		X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)				Bờ phải	Bờ trái	Bờ phải	Bờ trái		2021-2022	2023-2025
2.3	Suối Chiếp	580.639	1.501.479	581.004	1.506.318	X. Canh Hòa, X. Canh Thuận	X. Canh Hòa, X. Canh Thuận	6,5	a, b	a, b	20	15	Không		
2.4	Suối Phưóng								a, b	a, b	15	15	Đoạn qua TT. Vân Canh	x	
2.5	Suối Lâu					X. Canh Liên	X. Canh Liên		a, b	a, b	15	15	Không		
<b>III</b>	<b>Huyện Tuy Phước</b>														
3.1	Sông Kôn	601.903	1.537.517	604.561	1.537.203	X. Phước Hòa	X. Phước Hòa	3	a, d	a, d	Từ mép bờ đến sát với ranh giới hiện trạng sử dụng đất của các hộ dân đã được UBND cấp quyền sử dụng hoặc từ mép bờ đến sát với hành lang bảo vệ đường giao thông	Từ mép bờ đến sát với ranh giới hiện trạng sử dụng đất của các hộ dân đã được UBND cấp quyền sử dụng hoặc từ mép bờ đến sát với hành lang bảo vệ đường giao thông	Có	x	
3.2	Sông Hà Thanh														
-	Đoạn 1	593.009	1.520.499	597.397	1.526.517	X. Phước Thành	X. Phước Thành, X.	9,5	a, b	a, b	Thuộc TP. Quy Nhơn	20m tính từ mép bờ. Đối	Có	x	

TT	Tên sông, suối	Điểm đầu (VN2000, múi 3 <sup>0</sup> )		Điểm cuối (VN2000, múi 3 <sup>0</sup> )		Bờ phải (Xã/P/TTr)	Bờ trái (Xã/P/TTr)	Chiều dài (km)	Chức năng của HLBVNN		Phạm vi của HLBVNN (m)		Cấm mốc	Thời gian cấm mốc	
		X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)				Bờ phải	Bờ trái	Bờ phải	Bờ trái		2021-2022	2023-2025
							Phước An, TT. Diêu Trì					với đoạn sông bị sạt lở và đã được kè tại xã Phước Thành, phạm vi của HLBVNN là 10m và không vượt quá chỉ giới hành lang bảo vệ đê về phía sông, hoặc đến sát với ranh giới hiện trạng sử dụng đất của các hộ dân đã được UBND cấp quyền sử dụng.			
-	Đoạn 2	597.397	1.526.517	602.748	1.527.890	TT. Diêu Trì, TT. Tuy Phước, P. Nhơn Bình	TT. Diêu Trì, TT. Tuy Phước, X. Phước Nghĩa, X.	9	a	a	10m, hoặc đến sát với ranh giới hiện trạng sử dụng đất của các hộ	10m, hoặc đến sát với ranh giới hiện trạng sử dụng đất của các hộ	Có		x

TT	Tên sông, suối	Điểm đầu (VN2000, múi 3 <sup>0</sup> )		Điểm cuối (VN2000, múi 3 <sup>0</sup> )		Bờ phải (Xã/P/TTr)	Bờ trái (Xã/P/TTr)	Chiều dài (km)	Chức năng của HLBVNN		Phạm vi của HLBVNN (m)		Cắm mốc	Thời gian cắm mốc		
		X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)				Bờ phải	Bờ trái	Bờ phải	Bờ trái		2021-2022	2023-2025	
							Phước Thuận				dân đã được UBND cấp quyền sử dụng, chỉ giới hành lang bảo vệ đê về phía sông tại những đoạn có đê, kè	dân đã được UBND cấp quyền sử dụng, chỉ giới hành lang bảo vệ đê về phía sông tại những đoạn có đê, kè				
<b>IV</b>	<b>TX. An Nhơn</b>															
4.1	Sông Kôn	583.410	1.539.152	594.643	1.534.675	X. Nhơn Phúc, P. Nhơn Lộc, P. Nhơn Hòa	X. Nhơn Mỹ, X. Nhơn Khánh, P. Nhơn Hòa, P. Bình Định	16	a, b	a, b	15m, những đoạn có đê, kè thì phạm vi HLBVNN là 10m hoặc tính từ mép bờ đến chỉ giới hành lang bảo vệ đê về phía sông	15	Có	x		
4.2	Sông Cái (Đập Đá)	584.244	1.538.811	593.668	1.542.362	X. Nhơn Mỹ, X. Nhơn Hậu, P. Nhơn Hưng, P. Nhơn An	X. Nhơn Mỹ, X. Nhơn Hậu, P. Đập Đá	14	a	a	15m. Đối với đoạn sông chảy qua khu vực có mật độ dân cư sống ven sông cao, phạm	15m, hoặc đến sát với ranh giới hiện trạng sử dụng đất của các hộ dân đã được UBND cấp	Có		x	

TT	Tên sông, suối	Điểm đầu (VN2000, múi 3 <sup>0</sup> )		Điểm cuối (VN2000, múi 3 <sup>0</sup> )		Bờ phải (Xã/P/TTr)	Bờ trái (Xã/P/TTr)	Chiều dài (km)	Chức năng của HLBVNN		Phạm vi của HLBVNN (m)		Cấm mốc	Thời gian cấm mốc		
		X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)				Bờ phải	Bờ trái	Bờ phải	Bờ trái		2021-2022	2023-2025	
											vi của HLBV là được tính từ mép bờ đến sát với ranh giới hiện trạng sử dụng đất của các hộ dân đã được UBND cấp quyền sử dụng	quyền sử dụng				
<b>V</b>	<b>Huyện Tây Sơn</b>															
5.1	Sông Kôn	560.325	1.551.320	583.410	1.539.152	X. Tây Thuận, X. Tây Giang, X. Bình Tường, TT. Phú Phong, X. Tây Xuân, X. Bình Nghi	X. Tây Thuận, X. Tây Giang, X. Bình Thành, TT. Phú Phong, X. Bình Hòa, X. Tây Bình	35	- a, b, d đối với đoạn qua TT. Phú Phong; - a, b đối với các đoạn còn lại.	- a, b, d đối với đoạn qua TT. Phú Phong; - a, b đối với các đoạn còn lại.	15m, đoạn qua thị trấn Phú Phong, phạm vi HLBV nguồn nước tính từ mép bờ đến sát với hành lang bảo vệ đường giao thông	15m, đoạn qua thị trấn Phú Phong, phạm vi HLBV nguồn nước tính từ mép bờ đến sát với hành lang bảo vệ đường giao thông; những đoạn sông có đô thị phạm vi của HLBVNN	Đoạn qua TT. Phú Phong	x		

TT	Tên sông, suối	Điểm đầu (VN2000, múi 3 <sup>0</sup> )		Điểm cuối (VN2000, múi 3 <sup>0</sup> )		Bờ phải (Xã/P/TTr)	Bờ trái (Xã/P/TTr)	Chiều dài (km)	Chức năng của HLBVNN		Phạm vi của HLBVNN (m)		Cấm mốc	Thời gian cấm mốc	
		X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)				Bờ phải	Bờ trái	Bờ phải	Bờ trái		2021-2022	2023-2025
												tính từ mép bờ đến chỉ giới hành lang bảo vệ đê về phía sông.			
5.2	Sông Hàm Hồ	570.073	1.528.353	571.480	1.538.910	X. Tây Phú, TT. Phú Phong	X. Tây Phú, TT. Phú Phong	16	- a, b, d đối với đoạn qua Khu di tích danh thắng; - a, b đối với các đoạn còn lại.	- a, b, d đối với đoạn qua Khu di tích danh thắng; - a, b đối với các đoạn còn lại.	+ Đoạn sông Hàm Hồ từ thượng nguồn tính từ điểm bắt đầu chảy vào xã Tây Phú đến nhập lưu sông Cây Tràm, phạm vi của HLBV là 15m. + Đoạn sông từ điểm nhập lưu sông Cây Tràm đến điểm nhập lưu sông Kôn dài khoảng 7,5 km,	+ Đoạn sông Hàm Hồ từ thượng nguồn tính từ điểm bắt đầu chảy vào xã Tây Phú đến nhập lưu sông Cây Tràm, phạm vi của HLBV là 15m. + Đoạn sông từ điểm nhập lưu sông Cây Tràm đến điểm nhập lưu sông Kôn dài khoảng 7,5 km,	Đoạn qua Khu di tích danh thắng Hàm Hồ	x	

TT	Tên sông, suối	Điểm đầu (VN2000, múi 3 <sup>0</sup> )		Điểm cuối (VN2000, múi 3 <sup>0</sup> )		Bờ phải (Xã/P/TTr)	Bờ trái (Xã/P/TTr)	Chiều dài (km)	Chức năng của HLBVNN		Phạm vi của HLBVNN (m)		Cấm mốc	Thời gian cấm mốc	
		X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)				Bờ phải	Bờ trái	Bờ phải	Bờ trái		2021-2022	2023-2025
											phạm vi HLBV của đoạn sông này là 20m.	phạm vi HLBV của đoạn sông này là 20m.			
5.3	Sông Đồng Sim	573.352	1.529.385	574.608	1.538.050	X. Tây Xuân	X. Tây Xuân	14	a, b	a, b	15	15	Không		
5.4	Sông Đồng Tre	553.913	1.538.703	564.232	1.543.121	X. Tây Giang	X. Tây Giang	8,5	a, b	a, b	15	15	Không		
<b>VI</b>	<b>Huyện Vĩnh Thạnh</b>														
6.1	Sông Kôn	541.786	1.598.100	560.325	1.551.320	X. Vĩnh Sơn, X. Vĩnh Kim, X. Vĩnh Hảo, TT. Vĩnh Thạnh, X. Vĩnh Quang	X. Vĩnh Sơn, X. Vĩnh Kim, X. Vĩnh Hiệp, X. Vĩnh Thịnh, X. Vĩnh Hòa	60	a, b	a, b	15m, riêng đoạn qua thị trấn Vĩnh Thạnh, phạm vi của HLBVNN là 20m hoặc được tính từ mép bờ đến sát với ranh giới hiện trạng sử dụng đất của các hộ dân đã được UBND cấp quyền sử dụng	15	Đoạn qua TT. Vĩnh Thạnh		x
6.2	Sông Trà Sơn	541.392	1.589.627	549.449	1.582.663	X. Vĩnh Sơn, X. Vĩnh Kim	X. Vĩnh Sơn, X. Vĩnh Kim	13,5	a, c	a, c	30	30	Không		

TT	Tên sông, suối	Điểm đầu (VN2000, múi 3 <sup>0</sup> )		Điểm cuối (VN2000, múi 3 <sup>0</sup> )		Bờ phải (Xã/P/TTr)	Bờ trái (Xã/P/TTr)	Chiều dài (km)	Chức năng của HLBVNN		Phạm vi của HLBVNN (m)		Cấm mốc	Thời gian cấm mốc	
		X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)				Bờ phải	Bờ trái	Bờ phải	Bờ trái		2021-2022	2023-2025
6.3	Suối Nước Miên	550.517	1.595.139	549.788	1.590.513	X. Vĩnh Sơn, X. Vĩnh Kim	X. Vĩnh Sơn, X. Vĩnh Kim	5	a, b	a, b	15	15	Không		
6.4	Suối Nước Trinh	554.884	1.591.136	555.006	1.584.455	X. Vĩnh Kim	X. Vĩnh Kim	7,5	a, b	a, b	15	15	Không		
6.5	Suối Tà Mả	561.196	1.571.574	558.503	1.564.246	X. Vĩnh Thịnh	X. Vĩnh Thịnh	12	a, b	a, b	15	15	Không		
6.6	Suối Nước Đon	558.539	1.586.206	555.107	1.584.728	X. Vĩnh Kim	X. Vĩnh Kim	4,6	a, b	a, b	15	15	Không		
6.7	Suối Cát					X. Vĩnh Sơn	X. Vĩnh Sơn		a, b	a, b	15	15	Không		
6.8	Suối Nước Mật					X. Vĩnh Kim	X. Vĩnh Kim		a, b	a, b	15	15	Không		
6.9	Suối Nước Tấn					X. Vĩnh Hiệp	X. Vĩnh Hiệp		a, b	a, b	15	15	Không		
6.10	Suối Ô Ô					X. Vĩnh Thịnh	X. Vĩnh Thịnh		a, b	a, b	15	15	Không		
6.11	Suối Nước Lim					X. Vĩnh Thịnh	X. Vĩnh Thịnh		a, b	a, b	15	15	Không		
6.12	Suối Nước Đổ					X. Vĩnh Hòa	X. Vĩnh Hòa		a, b	a, b	15	15	Không		
<b>VII</b>	<b>Huyện Phù Cát</b>														
7.1	Sông La Vĩ	585.264	1.549.096	586.519	1.547.091	TT. Ngô Mây	TT. Ngô Mây	2,6	a	a	10m, hoặc đến sát với ranh giới	10m, hoặc đến sát với ranh giới	Có		x

TT	Tên sông, suối	Điểm đầu (VN2000, múi 3 <sup>0</sup> )		Điểm cuối (VN2000, múi 3 <sup>0</sup> )		Bờ phải (Xã/P/TTr)	Bờ trái (Xã/P/TTr)	Chiều dài (km)	Chức năng của HLBVNN		Phạm vi của HLBVNN (m)		Cấm mốc	Thời gian cấm mốc	
		X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)				Bờ phải	Bờ trái	Bờ phải	Bờ trái		2021-2022	2023-2025
											hiện trạng sử dụng đất của các hộ dân đã được UBND cấp quyền sử dụng.	hiện trạng sử dụng đất của các hộ dân đã được UBND cấp quyền sử dụng.			
7.2	Sông Cái (Đập Đá)	602.540	1.542.296	604.863	1.540.332	X. Cát Chánh	X. Cát Chánh	3	a, b	a, b	15	15	Không		
<b>VIII Huyện Phù Mỹ</b>															
8.1	Sông Bình Trị	586.382	1.569.542	586.200	1.565.585	TT. Phù Mỹ	TT. Phù Mỹ	5,1	a	a	10m, hoặc đến sát với ranh giới hiện trạng sử dụng đất của các hộ dân đã được UBND cấp quyền sử dụng.	10m, hoặc đến sát với ranh giới hiện trạng sử dụng đất của các hộ dân đã được UBND cấp quyền sử dụng.	Có		x
8.2	Sông Ông Ròng	585.198	1.568.378	586.777	1.567.670	TT. Phù Mỹ	TT. Phù Mỹ	2	a	a	10m, hoặc đến sát với ranh giới hiện trạng sử dụng đất của các hộ dân đã được UBND cấp	10m, hoặc đến sát với ranh giới hiện trạng sử dụng đất của các hộ dân đã được UBND cấp	Có		x

TT	Tên sông, suối	Điểm đầu (VN2000, múi 3 <sup>0</sup> )		Điểm cuối (VN2000, múi 3 <sup>0</sup> )		Bờ phải (Xã/P/TTr)	Bờ trái (Xã/P/TTr)	Chiều dài (km)	Chức năng của HLBVNN		Phạm vi của HLBVNN (m)		Cấm mốc	Thời gian cấm mốc		
		X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)				Bờ phải	Bờ trái	Bờ phải	Bờ trái		2021-2022	2023-2025	
											quyền sử dụng.	quyền sử dụng.				
<b>IX</b>	<b>Huyện Hoài Nhơn (TX. Hoài Nhơn)</b>															
9.1	Sông Lại Giang	580.527	1.594.144	585.335	1.596.331	P. Hoài Đức, X. Hoài Mỹ	P. Bồng Sơn, P. Hoài Xuân	10,7	a, b	a, b	20m, những đoạn có dân cư sinh sống sát bờ sông, phạm vi được tính từ mép bờ đến sát với ranh giới hiện trạng sử dụng đất của các hộ dân đã được UBND cấp quyền sử dụng, hoặc từ mép bờ đến sát với hành lang bảo vệ	20m, với những đoạn đã có kè và đường giao thông sát sông, phạm vi là từ mép bờ đến sát với hành lang bảo vệ đường giao thông; những đoạn qua khu dân cư sống ven sông, phạm vi từ mép bờ đến sát với ranh giới hiện trạng sử	Có	x		

TT	Tên sông, suối	Điểm đầu (VN2000, múi 3 <sup>0</sup> )		Điểm cuối (VN2000, múi 3 <sup>0</sup> )		Bờ phải (Xã/P/TTr)	Bờ trái (Xã/P/TTr)	Chiều dài (km)	Chức năng của HLBVNN		Phạm vi của HLBVNN (m)		Cấm mốc	Thời gian cấm mốc	
		X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)				Bờ phải	Bờ trái	Bờ phải	Bờ trái		2021-2022	2023-2025
											đường giao thông	dụng đất của các hộ dân đã được UBND cấp quyền sử dụng			
<b>X</b>	<b>Huyện Hoài Ân</b>														
10.1	Sông Lại Giang	574.026	1.595.539	580.527	1.594.144	X. Ân Tín, X. Ân Thạnh	X. Ân Mỹ	9	a, b	a, b	20	20	Không		
10.2	Sông Kim Sơn	578.454	1.591.394	580.888	1.593.879	X. Hoài Đức	X. Ân Thạnh	5	a, b	a, b	Từ mép bờ đến sát với hành lang bảo vệ đường giao thông hoặc từ mép bờ đến sát với ranh giới hiện trạng sử dụng đất của các hộ dân đã được UBND cấp quyền sử dụng	Từ mép bờ đến sát với hành lang bảo vệ đường giao thông hoặc từ mép bờ đến sát với ranh giới hiện trạng sử dụng đất của các hộ dân đã được UBND cấp quyền sử dụng	Không		
10.3	Suối Nước Don	557.425	1.590.721	558.539	1.586.206	X. Đăk Mang	X. Đăk Mang	1,4	a, b	a, b	15	15	Không		
<b>XI</b>	<b>Huyện An Lão</b>														

TT	Tên sông, suối	Điểm đầu (VN2000, múi 3 <sup>0</sup> )		Điểm cuối (VN2000, múi 3 <sup>0</sup> )		Bờ phải (Xã/P/TTr)	Bờ trái (Xã/P/TTr)	Chiều dài (km)	Chức năng của HLBVNN		Phạm vi của HLBVNN (m)		Cắm mốc	Thời gian cắm mốc	
		X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)				Bờ phải	Bờ trái	Bờ phải	Bờ trái		2021-2022	2023-2025
11.1	Sông Kôn	541.786	1.598.100	543.439	1.597.055			2,5	a, b	a, b	15	15	Không		
11.2	Sông Lại Giang (đoạn thuộc huyện An Lão còn gọi là sông An Lão)	568.628	1.617.830	570.511	1.614.389	TT. An Lão	TT. An Lão	4	a	a	10m, đoạn đã có kè là 5m, hoặc đến sát với ranh giới hiện trạng sử dụng đất của các hộ dân đã được UBND cấp quyền sử dụng	5	Đoạn qua TT. An Lão		x
11.3	Sông Nước Mía	548.809	1.612.020	545.408	1.605.006	X. An Toàn	X. An Toàn	10	a, b, c	a, b, c	30	30	Không		
11.4	Suối Nước Miên	548.682	1.600.830	550.517	1.595.139	X. An Toàn	X. An Toàn	8,5	a, b, c	a, b, c	30	30	Không		
11.5	Suối Nước Trinh	552.680	1.604.120	554.884	1.591.136	X. An Toàn	X. An Toàn	18	a, b, c	a, b, c	30	30	Không		
11.6	Suối Nga	551.531	1.613.205	543.439	1.597.055	X. An Toàn	X. An Toàn	33	c	c	30	30	Không		
11.7	Sông Nước Ráp	555.408	1.609.449	557.392	1.615.938	X. An Vinh	X. An Vinh	10	a, b	a, b	15	15	Không		
11.8	Sông Nước Xáng	566.062	1.606.833	569.099	1.608.786	X. An Quang, X. An Hòa	X. An Quang, X. An Hòa	4,5	a, b	a, b	15	15	Không		

TT	Tên sông, suối	Điểm đầu (VN2000, múi 3 <sup>0</sup> )		Điểm cuối (VN2000, múi 3 <sup>0</sup> )		Bờ phải (Xã/P/TTr)	Bờ trái (Xã/P/TTr)	Chiều dài (km)	Chức năng của HLBVNN		Phạm vi của HLBVNN (m)		Cấm mốc	Thời gian cấm mốc	
		X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)				Bờ phải	Bờ trái	Bờ phải	Bờ trái		2021-2022	2023-2025
11.9	Suối Rà Ngâm					X. An Trung	X. An Trung		a, b	a, b	15	15	Không		

### B. DANH MỤC HỒ THỦY ĐIỆN PHẢI LẬP HLBVNN

TT	Công trình	Địa điểm	Dung tích toàn bộ (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )	Chức năng khác	Công suất N <sub>lm</sub> (MW)	Chức năng của HLBVNN	Phạm vi của HLBVNN	Cấm mốc	Thời gian cấm mốc	
									2020-2022	2023-2025
1	Thủy điện Vĩnh Sơn A	X. Vĩnh Sơn - H. Vĩnh Thạnh	34	Du lịch	66	a, b	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có	x	
2	Thủy điện Trà Xom	X. Vĩnh Sơn, X. Vĩnh Kim - H. Vĩnh Thạnh	39,5		20	a, d	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có	x	
3	Thủy điện Vĩnh Sơn 5	X. Vĩnh Kim - H. Vĩnh Thạnh	1,53		28	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có	x	
4	Thủy điện Nước Xáng	X. An Quang, X. An Nghĩa - H. An Lão	0,212		12	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Không		

TT	Công trình	Địa điểm	Dung tích toàn bộ (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )	Chức năng khác	Công suất N <sub>lm</sub> (MW)	Chức năng của HLBVNN	Phạm vi của HLBVNN	Cấm mốc	Thời gian cấm mốc	
									2020-2022	2023-2025
5	Thủy điện Ken Lút Hạ	X. Vĩnh Hảo - H. Vĩnh Thạnh	0,674		6	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Không		

### C. DANH MỤC HỒ THỦY LỢI PHẢI LẬP HLBVNN

#### I. Danh mục hồ phải lập HLBVNN

TT	Tên công trình	Xã	Huyện	Dung tích hồ (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )	Nhiệm vụ trước (ha)	Chức năng của HLBVNN	Phạm vi của HLBVNN	Cấm mắc
1	Hồ Hưng Long	An Hòa 2	An Lão	1,5	120	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
2	Hồ Đèo Cạnh	An Tân	An Lão	0,07	12	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
3	Hồ Sông Vó	TT An Lão	An Lão	0,98	280	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
4	Hồ Hóc Tranh	An Hòa	An Lão	0,65	25	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
5	Hồ Trong Thượng	An Trung	An Lão	1,04	150	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
6	Núi Một	Nhon Tân	An Nhon	110	4140	a, d	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
7	Hồ Mỹ Đức	Ân Mỹ	Hoài Ân	2,4	270	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
8	Hồ Hội Long	Ân Hảo 2	Hoài Ân	1,32	85	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
9	Hồ Vạn Hội	Ân Tín	Hoài Ân	13,58	970	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
10	Hồ Gò Chùa	Ân Hảo Tây	Hoài Ân	1,5	40	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có

TT	Tên công trình	Xã	Huyện	Dung tích hồ (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )	Nhiệm vụ tưới (ha)	Chức năng của HLBVNN	Phạm vi của HLBVNN	Cắm mốc
11	Phú Thuận (Hóc Sầu)	Ân Đức 1	Hoài Ân	2,3	100	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
12	Hóc Mỹ	Ân Hữu 1	Hoài Ân	1,3	100	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
13	Hóc Tài	Ân Hữu 2	Hoài Ân	0,66	50	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
14	Kim Sơn	Ân Nghĩa 1	Hoài Ân	1,49	120	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
15	Bè Né	Ân Nghĩa 2	Hoài Ân	0,26	25	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
16	Đồng Quang	Ân Nghĩa 3	Hoài Ân	0,6	50	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
17	Hóc Hào	Ân Phong	Hoài Ân	0,75	50	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
18	Hóc Điều	Ân Phong 2	Hoài Ân	0,32	40	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
19	Hóc Cau	Ân Phong 2	Hoài Ân	0,25	25	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
20	Hóc Kỳ	Ân Phong 2	Hoài Ân	0,35	35	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
21	Đá Bàn	Ân Phong 2	Hoài Ân	0,91	140	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	

TT	Tên công trình	Xã	Huyện	Dung tích hồ (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )	Nhiệm vụ tưới (ha)	Chức năng của HLBVNN	Phạm vi của HLBVNN	Cấm mắc
22	Ân Đôn	Ân Phong 1	Hoài Ân	1,57	240	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
23	Phú Hữu (Suối Rùn)	Ân Tường Tây	Hoài Ân	2,47	165	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
24	Thạch Khê	Â. Tường Đông	Hoài Ân	7,21	250	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
25	Phú Khương	Â. Tường Tây	Hoài Ân	0,52	70	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
26	Hóc Sim	Â. Tường Đông	Hoài Ân	0,54	75	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
27	Hố Chuối	Ân Thạnh	Hoài Ân	0,3	25	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
28	Hóc Cửa	Ân Thạnh	Hoài Ân	0,52	30	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
29	Bờ Tích Xuân Sơn	Ân Hữu 2	Hoài Ân	0,22	20	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
30	Đồng Tranh	Hoài Sơn	Hoài Nhon	1,25	120	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
31	Hóc Quảng	Hoài Sơn	Hoài Nhon	0,38	36	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
32	An Đỗ	Hoài Sơn	Hoài Nhon	0,53	45	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	

TT	Tên công trình	Xã	Huyện	Dung tích hồ (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )	Nhiệm vụ tưới (ha)	Chức năng của HLBVNN	Phạm vi của HLBVNN	Cắm mốc
33	Cần Hậu	Hoài Sơn	Hoài Nhơn	3,56	350	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
34	Hố Giang	Hoài Châu	Hoài Nhơn	2,45	220	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
35	Suối Mới	Hoài Châu	Hoài Nhơn	1,27	106	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
36	Phú Thạnh 1	Hoài Hảo	Hoài Nhơn	1,55	150	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
37	Lòng Bong	Bồng Sơn	Hoài Nhơn	0,55	46	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
38	Giao Hội	Hoài Tân	Hoài Nhơn	0,48	45	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
39	Hóc Thờ	Hoài Tân	Hoài Nhơn	0,43	25	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
40	Mỹ Bình	Hoài Phú	Hoài Nhơn	5,1	450	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
41	Cự Lễ	Hoài Phú	Hoài Nhơn	0,46	40	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
42	Thiết Đính	Hoài Tân	Hoài Nhơn	0,85	65	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
43	Ông Trĩ	Hoài Thanh Tây	Hoài Nhơn	0,48	40	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	

TT	Tên công trình	Xã	Huyện	Dung tích hồ (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )	Nhiệm vụ tưới (ha)	Chức năng của HLBVNN	Phạm vi của HLBVNN	Cắm mốc
44	Hóc Cau	Hoài Đức	Hoài Nhon	1,05	95	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
45	Văn Khánh Đức	Hoài Đức	Hoài Nhon	1,46	215	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
46	Hóc Dài (Cây Dứa)	Hoài Đức	Hoài Nhon	0,3	25	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
47	Cây Khế	Hoài Mỹ 2	Hoài Nhon	2,47	180	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
48	Hội Sơn (P.Mỹ)	Cát Sơn	Phù Cát	45,62	1377	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
49	Hội Sơn (Phù Cát)	Cát Sơn	Phù Cát	45,62	2173	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
50	Mương Chuông	Cát Nhon	Phù Cát	0,72	70	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
51	Đại Ân (Hố Dội)	Cát Nhon	Phù Cát	0,7	60	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
52	Suối Chay	Cát Trinh	Phù Cát	3,34	380	a, d	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
53	Cửa Khâu	Cát Tường	Phù Cát	1,16	130	a, d	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
54	Tân Lệ	Cát Tân	Phù Cát	0,35	45	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	

TT	Tên công trình	Xã	Huyện	Dung tích hồ (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )	Nhiệm vụ tưới (ha)	Chức năng của HLBVNN	Phạm vi của HLBVNN	Cắm mốc
55	Sân bay	Cát Tân	Phù Cát	0,77	70	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
56	Hóc Sanh	Cát Tân	Phù Cát	0,2	20	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
57	Hóc ỏi	Cát Tân	Phù Cát	0,16	20	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
58	Hố Xoài	Cát Tài	Phù Cát	0,75	70	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
59	Hóc Chợ	Cát Hạnh	Phù Cát	0,3	30	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
60	Bờ Sề	Cát Hạnh	Phù Cát	0,65	60	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
61	Hóc Cau	Cát Hạnh	Phù Cát	0,67	60	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
62	Ông Huy	Cát Minh	Phù Cát	0,3	30	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
63	Mu Rùa	Cát Minh	Phù Cát	0,16	40	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
64	Tam Sơn	Cát Lâm	Phù Cát	1,2	170	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
65	Thạch Bàn	Cát Sơn	Phù Cát	0,75	90	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	

TT	Tên công trình	Xã	Huyện	Dung tích hồ (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )	Nhiệm vụ tưới (ha)	Chức năng của HLBVNN	Phạm vi của HLBVNN	Cắm mốc
66	Chánh Hùng	Cát Thành	Phù Cát	2,47	245	a, d	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
67	Tân Thắng	Cát Hải	Phù Cát	0,76	60	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
68	Mỹ Thuận	Cát Hưng	Phù Cát	2,8	270	a, d	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
69	Đá Bàn	Cát Hải	Phù Cát	0,65	50	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
70	Hóc Xeo	Cát Khánh	Phù Cát	0,45	40	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
71	Tường Sơn	Cát Tường	Phù Cát	3,54	350	a, d	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
72	Suối Tre	Cát Lâm	Phù Cát	4	300	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
73	Phú Hà	Mỹ Đức	Phù Mỹ	3,83	250	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
74	Hòa Ninh	Mỹ An	Phù Mỹ	0,25	20	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
75	Đá Bàn	Mỹ An	Phù Mỹ	0,39	50	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
76	Đập Ký	Mỹ Châu	Phù Mỹ	0,35	60	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	

TT	Tên công trình	Xã	Huyện	Dung tích hồ (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )	Nhiệm vụ tưới (ha)	Chức năng của HLBVNN	Phạm vi của HLBVNN	Cắm mốc
77	Đội 10	Mỹ Châu	Phù Mỹ	0,32	30	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
78	Đồng Dụ	Mỹ Châu	Phù Mỹ	0,06	55	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
79	Hóc Môn	Mỹ Châu	Phù Mỹ	2,8	150	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
80	Hóc Hòm	Mỹ Châu	Phù Mỹ	0,54	45	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
81	Đồng Đèo 1	Mỹ Châu	Phù Mỹ	0,1	Nuôi cá	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
82	Đồng Đèo 2	Mỹ Châu	Phù Mỹ	0,2	30	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
83	An Tường	Mỹ Lộc	Phù Mỹ	0,86	90	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
84	Cây Sung	Mỹ Lộc	Phù Mỹ	1,49	140	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
85	Vạn Định	Mỹ Lộc	Phù Mỹ	3,77	300	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
86	Núi Miếu	Mỹ Lợi	Phù Mỹ	1,3	100	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
87	Hải Lương	Mỹ Phong	Phù Mỹ	0,32	30	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	

TT	Tên công trình	Xã	Huyện	Dung tích hồ (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )	Nhiệm vụ tưới (ha)	Chức năng của HLBVNN	Phạm vi của HLBVNN	Cắm mốc
88	Suối Sỏ	Mỹ Phong	Phù Mỹ	2,47	300	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
89	Hóc Sinh	Mỹ Phong	Phù Mỹ	0,46	50	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
90	Hồ Hố Trạch	Mỹ Chánh	Phù Mỹ	0,35	30	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
91	Chòi Hiền	Mỹ Chánh Tây	Phù Mỹ	0,85	100	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
92	Nha Hố	Mỹ Chánh Tây	Phù Mỹ	0,8	80	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
93	Hóc Mít	Mỹ Chánh Tây	Phù Mỹ	0,32	50	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
94	Đại Thuận	Mỹ Hiệp	Phù Mỹ	0,2	20	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
95	Chí Hòa 1	Mỹ Hiệp	Phù Mỹ	0,25	20	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
96	Chí Hòa 2	Mỹ Hiệp	Phù Mỹ	0,45	60	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
97	Đại Sơn	Mỹ Hiệp	Phù Mỹ	2,43	260	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
98	Hòa Nghĩa	Mỹ Hiệp	Phù Mỹ	0,64	70	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	

TT	Tên công trình	Xã	Huyện	Dung tích hồ (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )	Nhiệm vụ tưới (ha)	Chức năng của HLBVNN	Phạm vi của HLBVNN	Cắm mốc
99	Giàn Tranh	Mỹ Hòa	Phù Mỹ	0,45	50	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
100	Tây Dâu	Mỹ Hòa	Phù Mỹ	0,55	50	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
101	Hội Khánh	Mỹ Hòa	Phù Mỹ	5,2	600	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
102	Ông Rông	Mỹ Hòa	Phù Mỹ	0,55	50	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
103	Hồ đập Quang	Mỹ Hòa	Phù Mỹ	0,25	25	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
104	Gò Miếu	Mỹ Hòa	Phù Mỹ	0,35	30	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
105	Hóc Mẩn	Mỹ Quang	Phù Mỹ	0,54	50	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
106	Núi Giàu	Mỹ Tài	Phù Mỹ	0,55	50	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
107	Hóc Quảng	Mỹ Tài	Phù Mỹ	0,28	25	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
108	Cây Me	Mỹ Thành	Phù Mỹ	0,76	75	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
109	Thuận An	Mỹ Thọ	Phù Mỹ	0,26	25	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	

TT	Tên công trình	Xã	Huyện	Dung tích hồ (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )	Nhiệm vụ tưới (ha)	Chức năng của HLBVNN	Phạm vi của HLBVNN	Cắm mốc
110	Hóc Nhạn	Mỹ Thọ	Phù Mỹ	3,25	300	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
111	Suối Cùg	Mỹ Thọ	Phù Mỹ	0,36	45	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
112	Trinh Vân	Mỹ Trinh	Phù Mỹ	4,8	300	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
113	Bàu Bạ	Mỹ Trinh	Phù Mỹ	0,27	10	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
114	Dốc Đá	Mỹ Trinh	Phù Mỹ	0,32	25	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
115	Trung Sơn	Mỹ Trinh	Phù Mỹ	1,25	130	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
116	Chánh Thuận	Mỹ Trinh	Phù Mỹ	0,95	100	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
117	Hóc Xoài	Mỹ Trinh	Phù Mỹ	0,15	20	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
118	Đập Lồi	Mỹ Hòa	Phù Mỹ	1,6	150	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
119	Diêm Tiêu	Mỹ Trinh	Phù Mỹ	5,2	450	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
120	Hóc Lách	Mỹ Đức	Phù Mỹ	0,06	Nuôi cá	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	

TT	Tên công trình	Xã	Huyện	Dung tích hồ (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )	Nhiệm vụ tưới (ha)	Chức năng của HLBVNN	Phạm vi của HLBVNN	Cắm mốc
121	Long Mỹ	Phước Mỹ	Quy Nhơn	2,88	150	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
122	Hòa Mỹ	Bình Thuận	Tây Sơn	0,2	20	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
123	Lò ổi	Bình Thành	Tây Sơn	0,35	55	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
124	Hòn Gà	Bình Thành	Tây Sơn	1,8	50	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
125	Đập Làng	Tây An	Tây Sơn	0,24	25	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
126	Đồng Quy	Tây An	Tây Sơn	0,35	30	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
127	Rộc Đàng	Bình Thành	Tây Sơn	0,15	15	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
128	Thuận Ninh	Bình Tân	Tây Sơn	35,26	2500	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
129	Hóc Đèo	Tây Giang	Tây Sơn	0,25	100	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
130	Cây Me(Hóc Cát)	Tây Giang	Tây Sơn	0,2	20	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
131	Nam Hương	Tây Giang	Tây Sơn	0,15	15	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	

TT	Tên công trình	Xã	Huyện	Dung tích hồ (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )	Nhiệm vụ tưới (ha)	Chức năng của HLBVNN	Phạm vi của HLBVNN	Cắm mốc
132	Bảy Sơn(Hải Nam)	Tây Giang	Tây Sơn	0,15	10	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
133	Bàu Dài	Tây Giang	Tây Sơn	0,12	10	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
134	Thủ Thiện	Bình Nghi	Tây Sơn	1,25	120	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
135	Hóc Lách	Bình Nghi	Tây Sơn	0,07	10	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
136	Lỗ Môn	Tây Giang	Tây Sơn	0,55	55	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
137	Cây Sung	Bình Tường	Tây Sơn	0,45	20	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
138	Bàu Làng (Hòa Sơn)	Bình Tường	Tây Sơn	0,18	15	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
139	Hóc Rộng	Bình Tường	Tây Sơn	0,13	15	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
140	Hóc Thánh	Bình Thành	Tây Sơn	0,2	15	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
141	Bàu Năng	Bình Tân	Tây Sơn	0,22	20	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
142	Đồng Đo	Tây Xuân	Tây Sơn	0,22	20	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	

TT	Tên công trình	Xã	Huyện	Dung tích hồ (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )	Nhiệm vụ tưới (ha)	Chức năng của HLBVNN	Phạm vi của HLBVNN	Cắm mốc
143	Hóc Bông	Tây Xuân	Tây Sơn	0,16	10	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
144	Hóc Chánh	Vĩnh An	Tây Sơn	0,2	10	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
145	Truong ỏi	Tây Thuận	Tây Sơn	0,1	10	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
146	Hóc Cây Da	Phước Thành	Tuy Phước	0,45	45	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
147	Hóc Thích	Phước Thành	Tuy Phước	0,95	85	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
148	Đá Vàng	Phước Thành	Tuy Phước	0,32	40	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
149	Cây Ké	Phước An	Tuy Phước	0,3	30	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
150	Ông Lành	Canh Vinh	Vân Canh	2,21	200	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
151	Bà Thiện	Canh Vinh	Vân Canh	1,25	120	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
152	Suối Đuốc	TT Vân Canh	Vân Canh	1,07	150	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
153	Suối Cầu	Canh Hiền	Vân Canh	0,31	50	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	

TT	Tên công trình	Xã	Huyện	Dung tích hồ (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )	Nhiệm vụ tưới (ha)	Chức năng của HLBVNN	Phạm vi của HLBVNN	Cấm mắc
154	Quang Hiến	Canh Hiến	Vân Canh	3,85	200	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
155	Suối Mây	Canh Thuận	Vân Canh	0,15	10	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
156	Tổ Bảy	Canh Thuận	Vân Canh	0,12	10	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
157	Làng Trọi	Canh Thuận	Vân Canh	0,13	50	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
158	Định Bình	Vĩnh Hiệp- Hào	Vĩnh Thạnh	226	1217	a, d	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
159	Bàu Trung	Vĩnh Hảo	Vĩnh Thạnh	0,06	10	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	
160	Tà Niêng	Vĩnh Thuận	Vĩnh Thạnh	1,53	150	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
161	Hà Nhe	Vĩnh Hòa	Vĩnh Thạnh	3,2	300	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có
162	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	Vĩnh Thạnh	2,96	320	a	Vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Có

## II. Danh mục các hồ thủy lợi phải thực hiện cấm mắc HLBVNN

STT	Tên công trình	W toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> )	Giai đoạn		STT	Tên công trình	W toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> )	Giai đoạn	
			2018-2025	2026-2035				2018-2025	2026-2035
1	Định Bình	226,13	x		33	Phú Thạnh	1,02		x

STT	Tên công trình	W toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> )	Giai đoạn		STT	Tên công trình	W toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> )	Giai đoạn	
			2018-2025	2026-2035				2018-2025	2026-2035
2	Núi Một	110	x		34	Thiết Đính	1		x
3	Hội Sơn	45,62	x		35	Đại Sơn	2,651		x
4	Thuận Ninh	35,36	x		36	Trình Vân	2,5		x
5	Vạn Hội	14,505	x		37	Suối Sồ	1,552		x
6	Thạch Khê	7,38	x		38	Hóc Môn	2,77		x
7	Cần Hậu	3,69		x	39	Hóc Nhạn	2,18		x
8	Mỹ Bình	5,489	x		40	Trung Sơn	1,15		x
9	Diêm Tiêu	6,6	x		41	Chánh Hùng	2,9		x
10	Phú Hà	4,919	x		42	Suối Chay	1,7		x
11	Hội Khánh	4,75	x		43	Tam Sơn	1,119		x
12	Vạn Đĩnh	3,3		x	44	Ông Lành	2,208		x
13	Suối Tre	4,939	x		45	Suối Đuốc	1,072	x	
14	Mỹ Thuận	3,6		x	46	Hòn Gà	1,45		x
15	Tường Sơn	3,112		x	47	Thủ Thiện	2,02		x
16	Long Mỹ	3	x		48	Hòn Lập	1,98		x
17	Quang Hiền	3,85		x	49	Đá Mài	12,4	x	
18	Hà Nhe	3,75		x	50	Suối Chinh	2,3		x
19	Sông Vồ	1,153		x	51	Suối Chiệp (nhỏ)	2,5		x
20	Hưng Long	1,5		x	52	Suối Lớn (thấp)	1,8		x
21	Trong Thượng	1,04		x	53	Suối Bụt	3,6		x
22	Phú Hữu	2,789		x	54	Canh Thuận	1,05		x
23	Mỹ Đức	2,4		x	55	Thuận Phong	8,6	x	
24	Phú Thuận	2,351		x	56	Phú Đồng	5		x
25	Ân Đôn	2,126		x	57	Hồ Phường Mới	1,2		x
26	Kim Sơn	1,8		x	58	Hồ Đồng Mít	89,8		x
27	Hội Long	1,322		x	59	Hồ Hóc Chùa	1,1	x	
28	Văn Khánh Đức	2,757		x	60	Hồ Nước Đổ	1,8	x	
29	Cây Khế	2,58		x	61	Hồ Phú Ninh	1,35		x
30	Đông Tranh	1,508		x	62	Hồ Cây Dừa	2,85	x	
31	Hồ Giang	1,479		x	63	Núi Tháp	3,8		x
32	Hóc Cau	1,04		x					



**D. DANH MỤC CÁC ĐÀM TỰ NHIÊN PHẢI LẬP HLBVNN**

TT	Tên hồ, đầm	Địa điểm	Diện tích (ha)	Chức năng	Chức năng HLBVNN	Phạm vi HLBVNN (m)	Cấm mốc	Thời gian cấm mốc	
								2020-2022	2023-2025
1	Đầm Thị Nại	Huyện Tuy Phước, Phù Cát và TP. Quy Nhơn	5.060	Khai thác thủy sản, khu dự trữ thiên nhiên (bảo tồn ĐDSH), giao thông thủy	a, c	30	Có	x	
2	Đầm Đê Gi	Huyện Phù Mỹ và Phù Cát	1.580	Khai thác thủy sản, giao thông thủy	a	30	Có		x
3	Đầm Trà Ô	Huyện Phù Mỹ	1.200	Khai thác thủy sản, bảo tồn loài và sinh cảnh (bảo tồn ĐDSH)	a, c	30	Có	x	

**D. DANH MỤC CÁC HỒ TRONG ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG PHẢI LẬP HLBVNN**

TT	Tên hồ	Xã/Phường/TTr	Huyện/TP/TX	Chức năng hồ	Chức năng của HLBVNN	Phạm vi của HLBVNN (m)	Cấm mốc	Thời gian cấm mốc	
								2020-2022	2023-2025
1	Bàu Sen	P. Lê Hồng Phong	TP. Quy Nhơn	Điều hòa, tạo cảnh quan	a	Từ mép hồ đến sát hành lang an toàn đường giao thông hiện trạng	Có		
2	Đống Đa	P. Thị Nại	TP. Quy Nhơn	Điều hòa, tạo cảnh quan	a	Từ mép hồ đến sát hành lang an toàn đường giao thông hiện trạng	Có		
3	Phú Hòa	P. Quang Trung, P. Nhơn Phú	TP. Quy Nhơn	Điều hòa, giải trí, tạo cảnh quan	a, d	Từ mép hồ đến sát hành lang an toàn đường giao thông hiện trạng	Có		x
4	Bàu Lác	P. Bùi Thị Xuân, P. Trần Quang Diệu	TP. Quy Nhơn	Điều hòa, tạo cảnh quan	a	Từ mép hồ đến sát hành lang an toàn đường giao thông hiện trạng	Có		x
5	Bàu Sen	Nhơn Hậu	TX. An Nhơn	Điều hòa, tạo cảnh quan, thuộc khu vực di tích lịch sử (Thành Đồ Bàn)	a, d	Từ mép bờ đến sát với ranh giới hiện trạng sử dụng đất của các hộ dân đã được UBND cấp quyền sử dụng.	Có	x	
6	Bàu Bờ	P. Đập Đá	TX. An Nhơn	Điều hòa, tạo cảnh quan	a	10	Có		x
7	Bàu Dum	TT. Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	Điều hòa, tạo cảnh quan	a	Từ mép hồ đến sát hành lang an toàn đường giao thông hiện trạng	Có		
8	Kênh Kênh	TT. Ngô Mây	Phù Cát	Điều hòa, tạo cảnh quan	a	Từ mép hồ đến sát hành lang an toàn đường giao thông hiện trạng	Có		x
9	Ao cá Bác Hồ	TT. Phù Mỹ	Phù Mỹ	Điều hòa, tạo cảnh quan	a	Từ mép hồ đến sát hành lang an toàn đường giao thông hiện trạng	Có		

TT	Tên hồ	Xã/Phường/TTr	Huyện/TP/TX	Chức năng hồ	Chức năng của HLBVNN	Phạm vi của HLBVNN (m)	Cấm mốc	Thời gian cấm mốc	
								2020-2022	2023-2025
10	Hồ cảnh quan khu vực tượng đài	TT. Tăng Bạt Hổ	Hoài Ân	Điều hòa, tạo cảnh quan	a	Từ mép hồ đến sát hành lang an toàn đường giao thông hiện trạng	Có		
11	Hồ sinh thái Bàu Đưng	TT. Tăng Bạt Hổ	Hoài Ân	Điều hòa, tạo cảnh quan	a	Từ mép hồ đến sát hành lang an toàn đường giao thông hiện trạng	Có		
12	Hồ điều hòa	TT. An Lão	An Lão	Điều hòa, tạo cảnh quan	a	Từ mép hồ đến sát hành lang an toàn đường giao thông hiện trạng	Có		